

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL**

Số: 1037/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Mil, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Đắk Mil về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 363/TTr-TCKH, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021:

(Chi tiết các phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Lũy

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	502.555.000.000	720.279.308.248	143%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	126.480.000.000	139.913.354.017	111%
-	Thu NSDP hưởng 100%	97.020.000.000	105.910.766.213	109%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	29.460.000.000	34.002.587.804	115%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	376.075.000.000	483.073.579.648	128%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	321.982.000.000	400.509.229.000	124%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	54.093.000.000	82.564.350.648	153%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		493.194.906	
IV	Thu kết dư		25.321.325.499	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		71.477.354.178	
VI	Thu quản lý qua ngân sách		500.000	
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		500.000	
2	Các khoản huy động đóng góp khác			
B	TỔNG CHI NSDP (HUYỆN+XÃ)	502.555.000.000	711.813.195.225	142%
I	Tổng chi cân đối NSDP	486.462.000.000	487.020.585.518	100%
1	Chi đầu tư phát triển	96.067.000.000	66.476.485.884	69%
2	Chi thường xuyên	381.259.000.000	420.544.099.634	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.136.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	16.093.000.000		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách tỉnh	16.093.000.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		105.525.236.710	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		79.136.323.000	
1	Bổ sung cân đối		40.527.229.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		38.609.094.000	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.131.049.997	
IV	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			
C	KẾT DƯ NSDP		8.466.113.023	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	162.700.000.000	126.480.000.000	277.999.459.591	236.712.533.694	170,9%	187,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	162.700.000.000	126.480.000.000	181.200.279.914	139.913.354.017	111%	111%
I	Thu nội địa	162.700.000.000	126.480.000.000	181.200.279.914	139.913.354.017	111%	111%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý và địa phương quản lý	4.600.000.000	2.200.000.000	3.310.265.085	1.637.222.216	72%	74%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.700.000.000	1.350.000.000	1.957.153.916	978.576.958	72%	72%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.000.000	850.000.000	1.317.290.515	658.645.258	77%	77%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên	200.000.000		35.820.654		18%	
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	2.500.000.000	27.174.931	13.587.466		
-	Thuế giá trị gia tăng	5.000.000.000	2.500.000.000	27.174.931	13.587.466		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.370.000.000	15.520.000.000	39.918.513.146	18.276.854.450	116%	118%
-	Thuế giá trị gia tăng	27.880.000.000	13.940.000.000	33.541.687.061	16.770.843.735	120%	120%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.720.000.000	1.360.000.000	2.897.957.076	1.448.978.578	107%	107%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000.000	220.000.000	57.032.138	57.032.138	26%	26%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thuế tài nguyên	3.550.000.000		3.421.836.871		96%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000	9.240.000.000	20.042.991.539	14.030.094.798	152%	152%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	5=3/1	6=4/2
6	Lệ phí trước bạ	13.000.000.000	13.000.000.000	19.702.000.555	19.702.000.555	152%	152%
7	Thu phí, lệ phí	3.500.000.000	2.520.000.000	7.144.464.779	3.054.357.974	204%	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu	980.000.000		2.370.549.359		242%	
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Tỉnh thực hiện thu			1.719.557.446			
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp huyện, xã thực hiện thu	2.520.000.000	2.520.000.000	3.054.357.974	3.054.357.974	121%	121%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			365.486	365.486		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			44.463.389	44.463.389		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.600.000.000		3.991.547.453		111%	
11	Thu tiền sử dụng đất	80.000.000.000	80.000.000.000	80.344.879.299	80.344.879.299	100,4%	100,4%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000.000		898.794.026		225%	
15	Thu khác ngân sách	5.030.000.000	1.500.000.000	5.774.820.226	2.809.528.385	114,8%	187,3%
	Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			1.424.460.481	1.405.073.510		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	Các khoản thu huy động nhân dân đóng góp			500.000	500.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			500.000	500.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			25.321.325.499	25.321.325.499		

(3.255.21.1121)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh TH/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	486.462.000.000	432.246.881.000	54.215.119.000	470.978.041.518	388.841.439.487	82.136.602.031	97%	90%	152%
I	Chi đầu tư phát triển	96.067.000.000	96.067.000.000		66.476.485.884	60.699.265.499	5.777.220.385	69%	63%	
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	72.067.000.000	72.067.000.000		48.142.187.908	42.364.967.523	5.777.220.385	67%	59%	
1.1	Chi quốc phòng	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.000.000	115.000.000		91.266.723	91.266.723				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.716.000.000	8.716.000.000		8.995.907.000	8.995.907.000				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ									
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình									
1.6	Chi Văn hóa thông tin	647.000.000	647.000.000		935.742.000	647.000.000	288.742.000			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn									
1.8	Chi Thể dục thể thao									
1.9	Chi Bảo vệ môi trường									
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	58.493.000.000	58.493.000.000		34.100.291.185	28.866.348.800	5.233.942.385			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.396.000.000	3.396.000.000		3.318.981.000	3.064.445.000	254.536.000			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội									
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công				18.334.297.976	18.334.297.976				
3	Chi đầu tư phát triển khác	24.000.000.000	24.000.000.000							
II	Chi thường xuyên	381.259.000.000	328.701.332.000	52.557.668.000	404.501.555.634	328.142.173.988	76.359.381.646	106%	100%	145%
	Trong đó									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.502.300.000	235.312.772.000	189.528.000	226.506.913.117	226.325.635.617	181.277.500	96%	96%	96%
2	Chi Khoa học và công nghệ	350.000.000	350.000.000							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Chi dự phòng ngân sách	9.136.000.000	7.478.549.000	1.657.451.000						
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	16.093.000.000	13.402.300.000	2.690.700.000	16.042.544.000	13.384.844.000	2.657.700.000			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
I	Chương trình giảm nghèo bền vững									



STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh TH/DT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Vốn đầu tư									
-	Vốn sự nghiệp									
2	Chương trình mục tiêu nông thôn mới									
-	Vốn đầu tư									
-	Vốn sự nghiệp									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16.093.000.000	13.402.300.000	2.690.700.000	16.042.544.000	13.384.844.000	2.657.700.000			
1	KP hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐCP	1.530.000.000	1.530.000.000		1.512.544.000	1.512.544.000				
2	KP hỗ trợ ANQP và đối ngoại	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000				
3	KP thực hiện NQ33 "Kinh phí toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	243.000.000		243.000.000	243.000.000		243.000.000			
4	KP sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã phục vụ công tác tuyên truyền vận động bầu cử trong năm 2021	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000			
5	Hỗ trợ KP sửa chữa các tuyến đường, kênh tưới...	6.974.000.000	6.974.000.000		6.974.000.000	6.974.000.000				
6	KP tổ chức bầu cử HĐND	1.500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	500.000.000	1.000.000.000			
7	KP QL bảo vệ rừng	100.000.000		100.000.000	67.000.000		67.000.000			
8	KP thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ XH theo NQ136/2013/NQ-CP	2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000				
-	Kinh phí thực hiện nghị định 136	1.761.000.000	1.761.000.000		1.761.000.000	1.761.000.000				
-	Kinh phí thực hiện bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội	939.000.000	939.000.000		939.000.000	939.000.000				
9	KP thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	32.000.000	32.000.000		32.000.000	32.000.000				
10	Hỗ trợ tiền tết ND cho đối tượng chính sách và cứu đói tết ND theo QĐ của UBND tỉnh	1.500.000.000	652.300.000	847.700.000	1.500.000.000	652.300.000	847.700.000			
11	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	314.000.000	314.000.000		314.000.000	314.000.000				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				40.131.049.997	39.637.855.091	493.194.906			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-								
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			105.525.236.710	96.615.226.860	8.910.009.850			
F	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				79.136.323.000	79.136.323.000				
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	502.555.000.000	445.649.181.000	56.905.819.000	711.813.195.225	617.615.688.438	94.197.506.787	142%	139%	166%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%) Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	502.555.000.000	711.813.195.225	141,6%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		79.136.323.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	502.555.000.000	527.151.635.515	104,9%
I	Chi đầu tư phát triển	96.067.000.000	66.476.485.884	69,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	72.067.000.000	48.142.187.908	66,8%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	72.067.000.000	48.142.187.908	66,8%
-	Chi quốc phòng	700.000.000	700.000.000	100,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.000.000	91.266.723	79,4%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.716.000.000	8.995.907.000	103,2%
-	Chi Khoa học và công nghệ			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi Văn hóa thông tin	647.000.000	935.742.000	144,6%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi Bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	58.493.000.000	34.100.291.185	58,3%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.396.000.000	3.318.981.000	97,7%
-	Chi Bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	24.000.000.000	18.334.297.976	76,4%
II	Chi thường xuyên	397.352.000.000	420.544.099.634	105,8%
	Trong đó:			
1	Chi an ninh quốc phòng	8.187.955.000	11.285.987.225	137,8%
-	Chi quốc phòng	5.864.855.000	7.645.365.892	130,4%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.323.100.000	3.640.621.333	156,7%
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.502.300.000	227.494.697.017	96,6%
3	Chi Khoa học và công nghệ	350.000.000		
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.130.000.000	2.111.337.450	99,1%
5	Chi Văn hóa thông tin	3.022.000.000	4.713.350.026	156,0%
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.522.000.000	2.000.531.965	131,4%
7	Chi Thể dục thể thao	953.000.000	390.910.887	41,0%
8	Chi Bảo vệ môi trường	5.457.000.000	3.938.612.700	72,2%
	Trong đó: Chi bằng nguồn vốn nước ngoài			
9	Chi các hoạt động kinh tế	34.827.000.000	51.507.605.777	147,9%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	78.331.395.000	85.865.315.643	109,6%
11	Chi bảo đảm xã hội	10.062.790.000	27.461.027.408	272,9%
12	Chi khác ngân sách	3.770.000.000	3.774.723.536	100,1%
15	Kinh phí 10% tiết kiệm để chi cải cách tiền lương	1.872.041.000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.136.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.131.049.997	
VIII	Chi từ nguồn huy động nhân dân đóng góp			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		105.525.236.710	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 4038/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

56.417.933.337

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2		3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	552.229.779.194	90.191.514.170	460.238.265.024	1.800.000.000	468.686.287.542	48.142.187.908	418.894.658.434	1.649.441.200		1.649.441.200	105.525.236.710	84,9%	53,4%	91,0%	91,6%
I	CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN	332.874.181.608	2.620.737.400	330.253.450.208		308.230.639.252	1.583.304.800	306.647.334.452				10.199.174.314	92,6%	60,4%	92,9%	
1	Trung tâm chính trị	1.863.922.584		1.863.922.584		1.839.669.258		1.839.669.258					98,7%		98,7%	
3	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	3.092.991.277		3.092.991.277		3.079.623.491		3.079.623.491					99,6%		99,6%	
4	Đội quản lý đô thị	11.908.987.986		11.908.987.986		11.147.771.096		11.147.771.096				112.477.425	93,6%		93,6%	
5	Trung tâm PT cụm CN Thuận An	2.448.022.000	623.822.000	1.824.200.000		2.345.084.000	567.226.000	1.777.858.000					95,8%	90,9%	97,5%	
6	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	1.417.985.531		1.417.985.531		1.388.641.931		1.388.641.931					97,9%		97,9%	
7	Văn phòng HĐND và UBND	5.374.377.000		5.374.377.000		4.887.620.572		4.887.620.572				51.130.000	90,9%		90,9%	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.239.400.000		1.239.400.000		1.199.300.000		1.199.300.000					96,8%		96,8%	
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.339.441.687		1.339.441.687		1.311.713.216		1.311.713.216				20.293.471	97,9%		97,9%	
10	Sự nghiệp giáo dục	233.289.139.063		233.289.139.063		219.054.664.768		219.054.664.768				6.019.250.710	93,9%		93,9%	
a	Sự nghiệp Mầm non	45.367.795.717		45.367.795.717		38.126.358.586		38.126.358.586				241.837.831	84,0%		84,0%	
b	Sự nghiệp Tiểu học	113.181.372.870		113.181.372.870		108.446.211.452		108.446.211.452				3.982.944.379	95,8%		95,8%	
c	Sự nghiệp THCS	74.739.970.476		74.739.970.476		72.482.094.730		72.482.094.730				1.794.468.500	97,0%		97,0%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.115.455.000		3.115.455.000		2.785.503.850		2.785.503.850				213.520.150	89,4%		89,4%	
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.144.055.605	1.996.915.400	9.147.140.205		9.414.721.844	1.016.078.800	8.398.643.044					55,849.561	84,5%	50,9%	91,8%
13	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	7.408.217.000		7.408.217.000		5.487.493.865		5.487.493.865				1.510.119.000	74,1%		74,1%	
14	Phòng Nội vụ	3.556.731.148		3.556.731.148		3.378.524.270		3.378.524.270				2.413.000	95,0%		95,0%	
15	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	17.380.850.600		17.380.850.600		16.916.394.332		16.916.394.332				62.191.150	97,3%		97,3%	
16	Phòng Văn hoá thông tin	787.611.566		787.611.566		740.888.514		740.888.514					94,1%		94,1%	
17	Phòng Y tế	3.596.016.487		3.596.016.487		2.475.484.266		2.475.484.266				1.044.662.812	68,8%		68,8%	
18	Phòng Tư pháp	942.878.000		942.878.000		760.938.000		760.938.000					80,7%		80,7%	
19	Phòng Dân tộc	646.906.000		646.906.000		645.826.000		645.826.000					99,8%		99,8%	
20	Thanh tra Nhà nước	927.171.403		927.171.403		915.145.162		915.145.162				3.497.218	98,7%		98,7%	
21	Văn phòng Huyện ủy	9.512.253.000		9.512.253.000		8.895.763.000		8.895.763.000					93,5%		93,5%	
22	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.642.643.900		1.642.643.900		1.237.613.000		1.237.613.000				229.839.900	75,3%		75,3%	
23	Huyện Đoàn	951.843.800		951.843.800		557.762.544		557.762.544				256.798.956	58,6%		58,6%	
24	Hội liên hiệp phụ nữ	993.600.000		993.600.000		816.586.100		816.586.100				2.800.000	82,2%		82,2%	
25	Hội Nông dân	745.600.000		745.600.000		497.457.000		497.457.000				194.434.600	66,7%		66,7%	
26	Hội cựu chiến binh	644.600.000		644.600.000		409.030.000		409.030.000				185.635.100	63,5%		63,5%	
27	Ban Dân vận Huyện ủy	1.003.429.000		1.003.429.000		823.653.910		823.653.910				164.590	82,1%		82,1%	
28	Hội chữ thập đỏ	367.191.000		367.191.000		282.575.676		282.575.676					77,0%		77,0%	
30	Hội người cao tuổi	422.790.000		422.790.000		385.508.659		385.508.659					91,2%		91,2%	
32	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	5.110.076.971		5.110.076.971		4.549.680.928		4.549.680.928				434.096.671				
	- Sự nghiệp Phát thanh	1.717.060.478		1.717.060.478		1.356.242.465		1.356.242.465				328.052.268	79,0%		79,0%	
	- SN Thể dục thể thao	305.264.953		305.264.953		240.210.887		240.210.887				62.961.465	78,7%		78,7%	
	- SN Văn hoá	3.087.751.540		3.087.751.540		2.953.227.576		2.953.227.576				43.082.938	95,6%		95,6%	
II	CHI KHÁC	109.185.417.000	68.300.340.000	40.885.077.000		64.701.079.536	29.821.396.000	34.879.683.536				1.018.614.000	59,3%		85,3%	
1	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000					100,0%		100,0%	
2	Chi cục thi hành án	70.000.000		70.000.000		70.000.000		70.000.000					100,0%		100,0%	
3	Trường THPT Đắk Mil	17.000.000		17.000.000		17.000.000		17.000.000					100,0%		100,0%	
4	Hạt kiểm lâm	200.891.000		200.891.000		198.710.000		198.710.000					98,9%		98,9%	
5	Kho bạc nhà nước	80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000					100,0%		100,0%	
6	Tòa án nhân dân huyện	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000					100,0%		100,0%	
7	Công an huyện	1.579.000.000		1.579.000.000		1.579.000.000		1.579.000.000					100,0%		100,0%	
8	Cơ quan quân sự huyện	2.011.508.000	39.298.000	1.972.210.000		1.972.210.000		1.972.210.000					98,0%		100,0%	
10	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	101.126.462.000	68.261.042.000	32.865.420.000		56.944.223.000	29.821.396.000	27.122.827.000				1.018.614.000	56,3%	43,7%	82,5%	
10	Chi cục Thống kê	20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000					100,0%		100,0%	
11	Trung tâm y tế huyện Đắk Mil	253.000.000		253.000.000		175.899.536		175.899.536					69,5%		69,5%	
12	Quỹ hỗ trợ nông dân	300.000.000		300.000.000		300.000.000		300.000.000					100,0%		100,0%	
13	Chi tiền điện hộ nghèo	497.556.000		497.556.000		314.037.000		314.037.000					63,1%		63,1%	
III	CHI ĐẦU TƯ CÁC XÃ NGUỒN NS HUYỆN (BAO GỒM CTMT VỐN ĐẦU TƯ)	12.130.199.000	12.130.199.000			10.960.266.723	10.960.266.723						90,4%	90,4%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
1	Xã Đắk Lao	859.897.000	859.897.000			147.242.000	147.242.000						17,1%	17,1%		
2	Xã Thuận An	120.000.000	120.000.000			120.000.000	120.000.000						100,0%	100,0%		
3	Xã Đức Mạnh	120.550.000	120.550.000			54.679.723	54.679.723						45,4%	45,4%		
4	Xã Đắk Sắk	170.000.000	170.000.000			170.000.000	170.000.000						100,0%	100,0%		
5	Xã Long Sơn	352.852.000	352.852.000			298.345.000	298.345.000						84,6%	84,6%		
6	Xã Đắk N'Drót	5.083.900.000	5.083.900.000			5.083.000.000	5.083.000.000						100,0%	100,0%		
7	Xã Đắk R'la	336.000.000	336.000.000													
8	Xã Đắk G'n	5.087.000.000	5.087.000.000			5.087.000.000	5.087.000.000						100,0%	100,0%		
IV	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (Bao gồm CTMT vốn sự nghiệp)	98.039.975.586	7.140.237.770	89.099.737.816	1.800.000.000	84.794.302.031	5.777.220.385	77.367.640.446	1.649.441.200		1.649.441.200	8.910.009.850	86,5%	80,9%	86,8%	91,6%
1	Xã Đức Minh	12.150.270.684	3.015.632.000	8.984.638.684	150.000.000	10.468.623.972	2.887.330.000	7.481.852.772	99.441.200		99.441.200	1.232.521.308	86,2%	95,7%	83,3%	66,3%
2	Xã Đắk Lao	12.540.934.489	1.364.536.385	11.176.398.104		11.154.921.041	1.255.887.000	9.899.034.041				836.568.542	88,9%	92,0%	88,6%	
3	Xã Thuận An	11.599.951.742	1.679.076.000	9.070.875.742	850.000.000	10.682.090.899	1.503.010.000	8.329.080.899	850.000.000		850.000.000	665.800.719	92,1%	89,5%	91,8%	100,0%
4	Xã Đức Mạnh	8.996.753.047	130.993.385	8.865.759.662		7.752.611.374	130.993.385	7.621.617.989				658.158.633	86,2%	100,0%	86,0%	
5	Xã Đắk Sắk	8.219.268.728		8.219.268.728		7.804.127.065		7.804.127.065				312.981.428	94,9%		94,9%	
6	Xã Long Sơn	5.302.354.563		5.302.354.563		4.519.581.761		4.519.581.761				436.837.773	85,2%		85,2%	
7	Xã Đắk N'Drót	8.333.216.849		7.533.216.849	800.000.000	7.014.097.116		6.314.097.116	700.000.000		700.000.000	864.915.186	84,2%		83,8%	
8	Xã Đắk R'la	8.423.198.176		8.423.198.176		7.627.980.538		7.627.980.538				614.309.273	90,6%		90,6%	
9	Xã Đắk G'n	8.240.084.860		8.240.084.860		7.143.929.982		7.143.929.982				1.052.386.065	86,7%		86,7%	
10	Thị trấn Đắk Mil	14.233.942.448	950.000.000	13.283.942.448		10.626.338.283		10.626.338.283				2.235.530.923	74,7%		80,0%	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (Ngân sách huyện)											85.197.438.546				



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	89.947.443.640	40.527.229.000	49.420.214.640		36.809.094.000	12.611.120.640	89.947.443.640	40.527.229.000	49.420.214.640		47.770.773.440	1.649.441.200	100%	100%	100%		130%	
1	Xã Đức Minh	10.025.023.000	3.864.935.000	6.160.088.000		6.010.088.000	150.000.000	10.025.023.000	3.864.935.000	6.160.088.000		6.060.646.800	99.441.200	100%	100%	100%		101%	
2	Xã Đắk Lao	12.448.591.344	4.658.492.000	7.790.099.344		5.057.754.000	2.732.345.344	12.448.591.344	4.658.492.000	7.790.099.344		7.790.099.344		100%	100%	100%		154%	
3	Xã Thuận An	10.301.668.000	4.987.254.000	5.314.414.000		4.464.414.000	850.000.000	10.301.668.000	4.987.254.000	5.314.414.000		4.464.414.000	850.000.000	100%	100%	100%		100%	
4	Xã Đức Mạnh	8.567.319.776	4.221.809.000	4.345.510.776		2.660.827.000	1.684.683.776	8.567.319.776	4.221.809.000	4.345.510.776		4.345.510.776		100%	100%	100%		163%	
5	Xã Đắk Sắk	9.160.630.392	4.594.604.000	4.566.026.392		2.769.103.000	1.796.923.392	9.160.630.392	4.594.604.000	4.566.026.392		4.566.026.392		100%	100%	100%		165%	
6	Xã Long Sơn	5.125.848.776	3.307.219.000	1.818.629.776		1.215.162.000	603.467.776	5.125.848.776	3.307.219.000	1.818.629.776		1.818.629.776		100%	100%	100%		150%	
7	Xã Đắk N'Drót	6.881.783.000	3.996.120.000	2.885.663.000		2.085.663.000	800.000.000	6.881.783.000	3.996.120.000	2.885.663.000		2.185.663.000	700.000.000	100%	100%	100%		105%	
8	Xã Đắk Rlă	8.338.471.704	4.080.123.000	4.258.348.704		2.533.988.000	1.724.360.704	8.338.471.704	4.080.123.000	4.258.348.704		4.258.348.704		100%	100%	100%		168%	
9	Xã Đắk Găn	9.351.408.648	3.961.252.000	5.390.156.648		3.120.817.000	2.269.339.648	9.351.408.648	3.961.252.000	5.390.156.648		5.390.156.648		100%	100%	100%		173%	
10	Thị trấn Đắk Mil	9.746.699.000	2.855.421.000	6.891.278.000		6.891.278.000		9.746.699.000	2.855.421.000	6.891.278.000		6.891.278.000		100%	100%	100%		100%	

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng Xã.

